

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch
Ông: Trần Quốc Huy	Thành viên
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên
Ông: Bùi Song Hào	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 05 năm 2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Vũ Anh Phương	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên
Ông: Tạ Đức Thiệm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ

Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

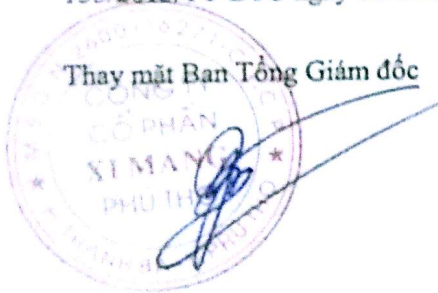
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay có gốc ngoại tệ dẫn tới khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính" và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2015 và 31/12/2016 bị phản ánh thiếu lần lượt là 8.912 triệu đồng và 10.266 triệu đồng.
- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong đó: Số nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2016 lần lượt là 8.341 triệu đồng và 32.594 triệu đồng; Số nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2016 lần lượt là 45.299 triệu đồng và 72.425 triệu đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết để có thể đưa ra kết luận rằng Công ty có cần phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Tại ngày 31/12/2016, Công ty có một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán là 24.158 triệu đồng. Với các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể xác định được giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại thời điểm 31/12/2016 theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

- Dây chuyền Clinker của Công ty đang hoạt động với công suất thấp hơn công suất thiết kế. Tuy nhiên chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định công suất bình thường của dây chuyền nên không thể ước tính được số chi phí khấu hao tài sản cố định không được phân bổ vào giá thành đơn vị sản phẩm mà Công ty phải ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm theo hướng dẫn tại Điều 87 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- Công ty chưa ghi nhận phí cấp quyền khai thác cho mỏ đá sét và mỏ đá vôi cho năm 2013, 2014 và năm 2015 làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ theo Giấy cấp quyền khai thác số 1882/GP-BTNMT ngày 24/09/2008 và 1881/GP-BTNMT ngày 24/09/2008. Tổng số tiền chưa ghi nhận là 2.090.212.000 đồng. Nếu Công ty thực hiện ghi nhận bổ sung thì trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2015 và 31/12/2016 khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi và khoản mục "Thuế và các khoản mục phải nộp nhà nước" sẽ tăng lên số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2016, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 256.435 triệu đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2016 là 126.661 triệu đồng vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nêu tại Thuyết minh số 1. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi không liên quan đến Vấn đề này.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.367.354.459	72.141.453.426
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.263.927.532	7.324.886.606
111	1. Tiền		8.263.927.532	7.324.886.606
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.279.372.665	30.225.001.887
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	20.995.834.978	20.455.038.100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.732.544.104	7.671.909.474
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.982.046.975	7.493.211.188
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.584.361.698)	(5.584.361.698)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		153.308.306	189.204.823
140	IV. Hàng tồn kho	09	40.359.223.884	29.593.096.943
141	1. Hàng tồn kho		40.452.604.208	29.686.477.267
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(93.380.324)	(93.380.324)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.464.830.378	4.998.467.990
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.359.410.394	4.902.631.132
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		105.419.984	93.861.858
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	1.975.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		443.275.690.500	465.957.630.413
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.000.000	105.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	105.000.000	105.000.000
220	II. Tài sản cố định		428.004.603.170	449.292.171.725
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	427.966.603.158	446.343.562.747
222	- Nguyên giá		576.695.178.416	576.324.388.079
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(148.728.575.258)	(129.980.825.332)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	38.000.012	2.948.608.978
228	- Nguyên giá		160.000.000	3.526.790.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(121.999.988)	(578.181.622)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.211.254.990	883.572.026
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.211.254.990	883.572.026
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.480.492.152	1.540.667.805
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.019.507.848)	(1.959.332.195)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.474.340.188	14.136.218.857
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.474.340.188	14.136.218.857
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		524.643.044.959	538.099.083.839

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		521.454.578.685	533.595.583.727
310	I. Nợ ngắn hạn		337.802.716.971	332.531.742.013
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	165.224.174.280	170.741.834.198
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.377.024.941	13.808.823.166
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.237.559.030	12.653.692.405
314	4. Phải trả người lao động		4.453.003.674	12.136.368.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.953.249.239	2.381.134.877
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	87.873.778.942	70.765.736.549
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	58.683.926.865	50.044.152.523
330	II. Nợ dài hạn		183.651.861.714	201.063.841.714
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	183.651.861.714	201.063.841.714
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.188.466.274	4.503.500.112
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	3.188.466.274	4.503.500.112
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(126.660.935.648)	(125.345.901.810)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(125.345.901.810)	(108.876.180.071)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(1.315.033.838)	(16.469.721.739)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		524.643.044.959	538.099.083.839

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

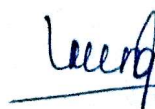
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	281.864.544.664	348.229.295.783		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	71.169.268	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281.793.375.396	348.229.295.783		
11	4. Giá vốn hàng bán	24	238.614.929.048	305.649.589.450		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.178.446.348	42.579.706.333		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		7.281.043	7.808.451		
22	7. Chi phí tài chính	25	24.731.660.707	24.138.938.370		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.917.862.293	23.919.128.920		
25	8. Chi phí bán hàng	26	7.399.392.645	11.617.154.876		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	13.622.327.774	14.247.640.455		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.567.653.735)	(7.416.218.917)		
31	11. Thu nhập khác	28	1.252.652.639	3.548.292.557		
32	12. Chi phí khác		32.742	85.625.707		
40	13. Lợi nhuận khác		1.252.619.897	3.462.666.850		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.315.033.838)	(3.953.552.067)		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(1.315.033.838)</u>	<u>(3.953.552.067)</u>		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(108)	(326)		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Lan Hương

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2017



Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.315.033.838)	(3.953.552.067)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		41.518.108.287	44.763.054.827
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.655.539.364	21.151.734.358
03	- Các khoản dự phòng		60.175.653	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.115.469.023)	(307.808.451)
06	- Chi phí lãi vay		22.917.862.293	23.919.128.920
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.203.074.449	40.809.502.760
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(63.953.904)	(9.795.466.442)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.766.126.941)	21.502.174.061
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.601.959.380)	(11.124.167.338)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.205.099.407	(8.665.199.898)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.631.702.297)	(12.340.184.859)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.000.000)	(366.225.713)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.294.431.334	20.020.432.571
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.422.283.974)	(1.278.703.506)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.831.818.181	300.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.281.043	7.808.451
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.416.815.250	(970.895.055)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		85.534.748.406	124.265.161.925
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(94.306.954.064)	(137.017.326.423)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.772.205.658)	(12.752.164.498)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		939.040.926	6.297.373.018
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.324.886.606	1.027.513.588
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	8.263.927.532	7.324.886.606

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng; tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh xi măng.

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2016, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 256.435 triệu đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2016 là 126.661 triệu đồng bằng 101,33% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.
- Công ty vẫn sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn nằm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn mà Công ty xây dựng cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Khai thác Nguyên vật liệu	Khu 9, Xã Ninh Dân, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ	Khai thác đá
Chi nhánh Phụ gia Xi măng	Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh phụ gia

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2016 của đơn vị nhận vốn góp đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng đối với tài sản là Dây chuyền sản xuất clinker 1.200 tấn/ngày và theo phương pháp đường thẳng đối với các tài sản còn lại. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Đối với chi phí bị nghiền được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của xi măng bột nghiền, các chi phí trả trước còn lại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	171.785.931	99.177.303
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.092.141.601	7.225.709.303
	8.263.927.532	7.324.886.606

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(2.019.507.848)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao(*)	3.000.000.000	(2.019.507.848)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
	3.500.000.000	(2.019.507.848)	3.500.000.000	(1.959.332.195)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại ngày 31/12/2016, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty này.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%	Sản xuất, kinh doanh xi măng

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- UBND Huyện Hạ Hòa	5.335.306.588	3.813.437.478
- UBND Huyện Phù Ninh	2.821.244.372	4.527.609.964
- UBND Thành phố Việt Trì	1.717.190.254	1.654.771.054
- UBND Huyện Thanh Ba	2.102.950.343	769.811.446
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.019.143.421	9.689.408.158
	20.995.834.978	20.455.038.100

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	-	4.729.172.442	-
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NASOCO	1.649.393.209	-	1.649.393.209	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.353.978.453	-	1.293.343.823	-
	7.732.544.104	-	7.671.909.474	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	824.267.581	-	1.198.125.866	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	1.350.223.835	-	1.211.185.545	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triều Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	398.638.316	-	349.956.235	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên về tiền thuế thu nhập cá nhân	18.236.054	-	70.672.509	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	220.576.248	-	479.419.023	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	2.740.413.105	-	2.256.300.105	-
- Phải thu khác	886.281.836	-	1.384.141.905	-
	6.982.046.975	-	7.493.211.188	-

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	-	105.000.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- UBND Huyện Lâm Thao (*)	523.979.057	523.979.057	287.435.134	287.435.134
- UBND Huyện Phù Ninh (*)	2.821.244.372	2.821.244.372	4.527.609.964	4.527.609.964
- UBND Thành phố Việt Trì (*)	1.717.190.254	1.717.190.254	1.654.771.054	1.654.771.054
- UBND Huyện Thanh Ba (*)	2.102.950.343	2.102.950.343	769.811.446	769.811.446
- UBND Huyện Hạ Hoà (*)	5.335.306.588	5.335.306.588	3.813.437.478	3.813.437.478
- Công nợ phải thu khác	11.657.179.688	6.072.817.990	9.401.973.024	3.817.611.326
	24.157.850.302	18.573.488.604	20.455.038.100	14.870.676.402

(*) Các đối tượng này là khách hàng truyền thống và trong năm vẫn phát sinh giao dịch. Do đó, khả năng thu hồi được đánh giá là 100%.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.032.727	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	16.165.455.750	(93.380.324)	15.814.672.314	(93.380.324)
- Công cụ, dụng cụ	407.424.450	-	160.709.908	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.325.987.743	-	1.121.589.461	-
- Thành phẩm	21.736.340.802	-	11.969.715.235	-
- Hàng hóa	120.478.073	-	118.978.178	-
- Hàng gửi bán	687.884.663	-	500.812.171	-
	40.452.604.208	(93.380.324)	29.686.477.267	(93.380.324)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	2.034.776.088	787.346.313
+ Dự án mở Phụ gia Tiêu Sơn	581.969.191	581.969.191
+ Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá	205.377.122	205.377.122
+ Dự án Khu tái định cư	1.218.181.818	-
+ Hàng rào dây thép gai	29.247.957	-
- Sửa chữa lớn	176.478.902	96.225.713
	2.211.254.990	883.572.026

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD dùng trong quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	44.457.346.438	525.001.506.159	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	576.324.388.079
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.164.901.818	929.699.192	-	-	-	2.094.601.010
- Thanh lý, nhượng bán	(1.723.810.673)	-	-	-	-	(1.723.810.673)
Số dư cuối năm	43.898.437.583	525.931.205.351	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	576.695.178.416
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.146.402.542	87.606.340.731	3.887.725.773	856.998.611	483.357.675	129.980.825.332
- Khấu hao trong năm	986.232.981	18.210.196.054	411.458.206	11.818.176	-	19.619.705.417
- Thanh lý, nhượng bán	(871.955.491)	-	-	-	-	(871.955.491)
Số dư cuối năm	37.260.680.032	105.816.536.785	4.299.183.979	868.816.787	483.357.675	148.728.575.258
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.310.943.896	437.395.165.428	1.612.835.957	24.617.466	-	446.343.562.747
Tại ngày cuối năm	6.637.757.551	420.114.668.566	1.201.377.751	12.799.290	-	427.966.603.158

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 427.966.603.158 VND
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.712.411.376 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.366.790.600	160.000.000	3.526.790.600
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(3.366.790.600)	-	(3.366.790.600)
Số dư cuối năm	-	160.000.000	160.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	475.181.630	102.999.992	578.181.622
- Khấu hao trong năm	16.833.951	18.999.996	35.833.947
- Thanh lý, nhượng bán	(492.015.581)	-	(492.015.581)
Số dư cuối năm	-	121.999.988	121.999.988
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.891.608.970	57.000.008	2.948.608.978
Tại ngày cuối năm	-	38.000.012	38.000.012

(*) Trong năm, Công ty chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Thị xã Phú Thọ theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ngày 01/04/2016 với Công ty Cổ phần Giang Nam, theo đó giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.200.000.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	1.283.799.833	3.252.607.100
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.075.610.561	1.650.024.032
	2.359.410.394	4.902.631.132
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bố	6.668.852.411	5.903.059.141
- Chi phí sửa chữa chờ phân bố	382.638.900	3.384.735.077
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.422.848.877	4.848.424.639
	11.474.340.188	14.136.218.857

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	38.963.760.772	38.963.760.772	85.534.748.406	91.456.954.064	33.041.555.114	33.041.555.114
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	14.446.961.743	14.446.961.743	56.682.757.992	64.030.278.035	7.099.441.700	7.099.441.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	17.437.602.829	17.437.602.829	18.989.433.214	18.067.393.329	18.359.642.714	18.359.642.714
Vay cá nhân (3)	7.079.196.200	7.079.196.200	9.862.557.200	9.359.282.700	7.582.470.700	7.582.470.700
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11.080.391.751	11.080.391.751	17.411.980.000	2.850.000.000	25.642.371.751	25.642.371.751
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	3.173.890.000	3.173.890.000	7.911.980.000	-	11.085.870.000	11.085.870.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	6.906.501.751	6.906.501.751	7.500.000.000	1.850.000.000	12.556.501.751	12.556.501.751
	50.044.152.523	50.044.152.523	102.946.728.406	94.306.954.064	58.683.926.865	58.683.926.865
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	212.144.233.465	212.144.233.465	-	2.850.000.000	209.294.233.465	209.294.233.465
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	55.807.740.628	55.807.740.628	-	-	55.807.740.628	55.807.740.628
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	99.716.272.092	99.716.272.092	-	1.000.000.000	98.716.272.092	98.716.272.092
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	56.620.220.745	56.620.220.745	-	1.850.000.000	54.770.220.745	54.770.220.745
	212.144.233.465	212.144.233.465	-	2.850.000.000	209.294.233.465	209.294.233.465

01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND
(11.080.391.751)	(11.080.391.751)	(17.411.980.000)	(2.850.000.000)	(25.642.371.751)	(25.642.371.751)
<u>201.063.841.714</u>	<u>201.063.841.714</u>			<u>183.651.861.714</u>	<u>183.651.861.714</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐTDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150815/HĐTC ngày 21/08/2015;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 7.099.441.700 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký giữa hai bên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 18.359.427.593 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 7.582.470.700 đồng, thời hạn vay từ 6 - 12 tháng, lãi suất 10%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HD ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SDHD ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/ngày trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 55.807.740.628 đồng, trong đó có 2.617.863,23 USD tương ứng với 54.507.740.628 đồng và 1.300.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 470.000 USD tương đương 9.785.870.000 đồng và 1.300.000.000 đồng.
- (5) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HBTD-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HBTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/ngày trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 98.716.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 2.000.000.000 đồng.
- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HBTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/ngày trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 54.770.220.745 đồng, trong đó có 2.590.991,63 USD tương ứng với 53.936.536.846 đồng và 833.683.899 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả là 12.556.501.751 đồng.

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ

Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

31/12/2016	01/01/2016
Gốc	Gốc
Lãi	Lãi
VND	VND
4.048.000.000	-
364.320.000	-
4.048.000.000	-

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGUYÊN HẠN

31/12/2016	01/01/2016
Gia trị	Gia trị
Số cổ khả năng trả nợ	Số cổ khả năng trả nợ
VND	VND

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư hơn

12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
38.408.543.395	38.408.543.395	41.178.463.399	41.178.463.399
14.575.840.378	14.575.840.378	5.252.925.048	5.252.925.048
12.156.625.263	12.156.625.263	18.717.936.447	18.717.936.447
23.875.288.236	23.875.288.236	13.149.120.239	13.149.120.239
13.183.426.567	13.183.426.567	14.636.451.567	14.636.451.567
50.984.246.516	50.984.246.516	65.766.733.573	65.766.733.573
165.224.174.280	165.224.174.280	170.741.834.198	170.741.834.198

- Công ty Cổ phần Consexim số 1
 - Công ty Cổ phần LILAMA HÀ NỘI
 - Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang
 - Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú
 - Công ty Thương mại và Vận tải Phùng Hưng
 - Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh
 - Phải trả các đối tượng khác

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

38.408.543.395	38.408.543.395	41.178.463.399	41.178.463.399
12.156.625.263	12.156.625.263	18.717.936.447	18.717.936.447
13.183.426.567	13.183.426.567	14.636.451.567	14.636.451.567
12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
75.788.799.150	75.788.799.150	86.573.055.338	86.573.055.338

- Công ty Cổ phần LILAMA HÀ NỘI
 - Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú
 - Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh
 - Công ty Cổ phần Consexim số 1

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGUYÊN HẠN

31/12/2016	01/01/2016
VND	VND

6.565.591.086	-
1.886.729.590	-
703.652.550	-
5.746.738.000	-
3.161.978.000	2.468.308.941
-	4.652.849.941
11.377.024.941	13.808.823.166

- UBND xã Đông Thịnh
 - UBND xã Xuân Đài
 - UBND xã Cao Xá
 - Công ty TNHH Hưng Yên
 - Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh
 - Các khoản người mua trả tiền trước khác

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.131.609.338	6.746.768.727	8.161.463.991	-	2.716.914.074
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	103.364.607	13.024.818	38.651.780	-	77.737.645
- Thuế tài nguyên	-	4.521.832.968	1.849.541.703	3.149.994.406	-	3.221.380.265
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.975.000	-	25.707.920	23.732.920	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.698.670.805	1.025.215.600	2.696.088.000	-	2.027.798.405
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.730.162	1.166.225.991	1.170.712.037	-	28.244.116
	1.975.000	12.653.692.405	10.826.484.759	15.240.643.134	-	8.237.559.030

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	363.784.720	175.002.656
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	1.512.264.545	1.512.264.545
- Chi phí phải trả khác	77.199.974	693.867.676
	1.953.249.239	2.381.134.877

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	51.792.348	51.792.348
- Kinh phí công đoàn	2.120.665.713	1.922.051.983
- Bảo hiểm xã hội	-	1.790.961.587
- Bảo hiểm y tế	-	105.557.692
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	25.558.622
- Phải trả về cổ phần hóa	7.199.921.322	7.249.921.322
- Các khoản phải trả phải nộp khác	78.501.399.559	59.619.892.995
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	40.919.178.108	34.955.519.365
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay	28.343.329.962	22.430.238.236
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	1.217.627.463	-
+ Phải trả Sở Tài chính về kinh phí để thực hiện đền bù Giải phòng mặt bằng tại Khu 3 xã Yên nội - Thanh ba	7.000.000.000	-
+ Phải trả khác	1.021.264.026	2.234.135.394
	87.873.778.942	70.765.736.549

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	40.919.178.108	34.955.519.365
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay	28.343.329.962	22.430.238.236
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	1.217.627.463	-
- Phải trả Sở tài chính Vật giá	-	1.500.000.000
	70.480.135.533	58.885.757.601

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(108.876.180.071)	20.973.221.851
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(3.953.552.067)	(3.953.552.067)
Chênh lệch tỷ giá các năm trước phân bỏ giảm lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(12.516.169.672)	(12.516.169.672)
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(125.345.901.810)	4.503.500.112
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(125.345.901.810)	4.503.500.112
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(1.315.033.838)	(1.315.033.838)
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(126.660.935.648)	3.188.466.274

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- UBND Tỉnh Phú Thọ	22.950.000.000	18,36%	22.950.000.000	18,36%
- Ông Triệu Quang Thuận	6.636.500.000	5,31%	6.337.500.000	5,07%
- Vốn góp của các cổ đông khác	91.721.260.000	73,38%	92.020.260.000	73,62%
- Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2016		01/01/2016	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ					
- Xi măng PCB 40	tấn	-	-	30	25.077.428
- Clinker Chính phẩm	tấn	-	-	253	203.296.543

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	409,77	425,07

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	281.864.544.664	348.229.295.783
	281.864.544.664	348.229.295.783

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Chiết khấu thương mại	61.169.268	-
- Hàng bán bị trả lại	10.000.000	-
	71.169.268	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	238.614.929.048	305.649.589.450
	238.614.929.048	305.649.589.450

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	22.917.862.293	23.919.128.920
Chiết khấu thanh toán, lãi chậm trả	1.527.089.926	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	226.532.835	219.809.450
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	60.175.653	-
	24.731.660.707	24.138.938.370

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân công	153.281.653	117.893.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.010.449.240	9.102.761.119
Chi phí khác bằng tiền	1.235.661.752	2.396.499.829
	7.399.392.645	11.617.154.876

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.133.255.741	1.519.532.980
Chi phí nhân công	6.296.348.370	6.364.685.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.069.444	602.755.585
Thuế, phí, và lệ phí	1.122.463.602	100.443.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.973.682	2.242.299.084
Chi phí khác bằng tiền	3.240.216.935	3.417.924.063
	13.622.327.774	14.247.640.455

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.108.187.980	300.000.000
Thu nhập do được xóa lãi phạt	111.155.775	3.050.892.191
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	148.181.817
Thu nhập khác	33.308.884	49.218.549
	1.252.652.639	3.548.292.557

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.315.033.838)	(3.953.552.067)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.315.033.838)	(3.953.552.067)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	165.484.525	165.484.525
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	165.484.525	165.484.525

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.315.033.838)	(3.953.552.067)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.315.033.838)	(3.953.552.067)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(108)	(326)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.611.245.519	233.166.070.179
Chi phí nhân công	25.891.877.734	28.212.774.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.655.539.364	21.151.734.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.490.567.318	26.788.046.187
Chi phí khác bằng tiền	9.145.515.873	6.927.950.884
	269.794.745.808	316.246.576.300

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.263.927.532	-	7.324.886.606	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.082.881.953	(5.584.361.698)	28.053.249.288	(5.584.361.698)
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	(2.019.507.848)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
	39.346.809.485	(7.603.869.546)	38.378.135.894	(7.543.693.893)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	242.335.788.579	251.107.994.237
Phải trả người bán, phải trả khác	253.097.953.222	241.507.570.747
Chi phí phải trả	1.953.249.239	2.381.134.877
	497.386.991.040	494.996.699.861

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.263.927.532	-	-	8.263.927.532
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.393.520.255	105.000.000	-	22.498.520.255
Đầu tư dài hạn	-	-	980.492.152	980.492.152
	30.657.447.787	105.000.000	980.492.152	31.742.939.939
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.324.886.606	-	-	7.324.886.606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.363.887.590	105.000.000	-	22.468.887.590
Đầu tư dài hạn	-	-	1.040.667.805	1.040.667.805
	29.688.774.196	105.000.000	1.040.667.805	30.834.442.001

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	58.683.926.865	108.887.449.304	74.764.412.410	242.335.788.579
Phải trả người bán, phải trả khác	253.097.953.222	-	-	253.097.953.222
Chi phí phải trả	1.953.249.239	-	-	1.953.249.239
	313.735.129.326	108.887.449.304	74.764.412.410	497.386.991.040
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	50.044.152.523	108.552.990.605	92.510.851.109	251.107.994.237
Phải trả người bán, phải trả khác	241.507.570.747	-	-	241.507.570.747
Chi phí phải trả	2.381.134.877	-	-	2.381.134.877
	293.932.858.147	108.552.990.605	92.510.851.109	494.996.699.861

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	85.534.748.406	124.265.161.925
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(94.306.954.064)	(137.017.326.423)

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	656.025.900	503.000.300

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Văn phòng Công ty lập.

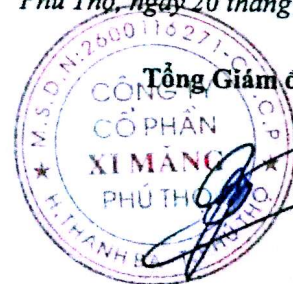
Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương



Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận